

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**LÊ THỊ MINH PHƯƠNG**

**MỞ RỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP  
TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH  
QUẬN CẨM LỆ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Ngân hàng**

**Mã số: 60.34.20**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng - Năm 2013**

**Công trình được hoàn thành tại  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học : **PGS.TS NGUYỄN NGỌC VŨ**

Phản biện 1: **PGS. TS. NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**

Phản biện 2: **PGS. TS. HÀ THANH VIỆT**

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 9 năm 2013.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm gần đây, hoạt động của doanh nghiệp đã có bước phát triển đột biến, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội, góp phần quyết định vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế... Hiện nay, phần lớn NHTM xác định bộ phận DN là nhóm KH mục tiêu. Tuy nhiên công tác mở rộng cho vay đối với doanh nghiệp còn nhiều trở ngại. NHNN & PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng trong những năm vừa qua cũng đã đạt được nhiều thành công trong cho vay doanh nghiệp. Tuy vậy, do khủng hoảng kinh tế đã gây ra những ảnh hưởng khá nặng nề đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa TP cũng như trên địa bàn quận, điều này cũng ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình cho vay của ngân hàng và trong chiến lược mở rộng cho vay DN.

Chính từ thực tế đó tôi chọn đề tài **“Mở rộng cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng”** làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của mình

### 2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận cơ bản về mở rộng cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.
- Phân tích thực trạng hoạt động cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng .
- Đề xuất một số giải pháp nhằm mở rộng hoạt động cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu lí luận và thực tiễn mở rộng

hoạt cho vay DN tại Ngân hàng NNo & PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng từ năm 2010 đến hết 2012.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- **Phương pháp thống kê:** thu thập và xử lý thông tin từ các nguồn tìm kiếm, từ đó phân tích diễn giải.

- **Phương pháp phân tích tổng hợp:** Sàng lọc và đúc kết từ thực tiễn kết hợp với lý luận để đưa ra giải pháp cho vấn đề đặt ra.

#### **5. Bố cục của luận văn**

Chương 1: Những vấn đề chung về mở rộng cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng mở rộng cho vay đối với doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Quận Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Giải pháp mở rộng cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Quận Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng

#### **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

**Đề tài 1:** Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của tác giả Hà Đức Hùng (2011), *Mở rộng hoạt động tín dụng doanh nghiệp tại chi nhánh ngân hàng Đầu tư và phát triển KonTum*, Đại học Đà Nẵng.

**Đề tài 2:** Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của tác giả Trần Thị Hương Thảo (2012), *Mở rộng tín dụng đối với doanh nghiệp tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên*, Đại học Đà Nẵng.

Những giá trị tham khảo được từ các công trình nghiên cứu trên, cùng với thực tế cho vay doanh nghiệp tại NHNN & PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng là những cơ sở quan trọng giúp tôi thực hiện đề tài luận văn của mình.

## CHƯƠNG 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MỞ RỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 1.1 TỔNG QUAN VỀ CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1.1 Khái niệm doanh nghiệp

Luật DN năm 1999 và được sửa đổi năm 2005 do Quốc hội Việt Nam khóa XI thông qua đã quy định rõ: “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”.

#### 1.1.2 Quan niệm cho vay doanh nghiệp

Theo quyết định 1627-2001-QĐ-NHNN về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thì việc cho vay được định nghĩa như sau: “*Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng chuyển cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi*”.

Trong đó doanh nghiệp cũng là một khách hàng vay của ngân hàng nên cũng chịu sự chi phối của quyết định trên.

#### 1.1.3 Các phương thức cho vay doanh nghiệp

- a. *Cho vay thấu chi*
- b. *Cho vay trực tiếp từng lần*
- c. *Cho vay theo hạn mức*
- d. *Cho vay luân chuyển*
- e. *Cho vay theo dự án*

### **1.1.4 Đặc điểm cho vay doanh nghiệp**

#### ***a. Thủ tục và hợp đồng cho vay***

Thủ tục cũng như hợp đồng vay vốn đối với cho vay doanh nghiệp phức tạp hơn rất nhiều so với cá nhân, hộ gia đình.

#### ***b. Chi phí và lợi nhuận cho vay***

Lợi nhuận từ cho vay DN luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng lợi nhuận cho vay của NHTM.

Tuy nhiên chi phí tổ chức cho vay thường cao.

#### ***c. Rủi ro trong cho vay***

Các Ngân hàng thương mại cho vay DN với số tiền lớn, nên khi phát sinh nợ quá hạn thường với món lớn. Điều này sẽ khiến cho các ngân hàng gặp rất nhiều rủi ro trong cho vay doanh nghiệp.

## **1.2 NỘI DUNG MỞ RỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.2.1 Quan niệm mở rộng**

Mở rộng hoạt động cho vay DN của NHTM là việc gia tăng quy mô cho vay biểu hiện ở mức tăng trưởng về dư nợ cho vay DN cũng như số lượng khách hàng giao dịch tại NH.

### **1.2.2 Sự cần thiết của việc mở rộng cho vay doanh nghiệp**

#### ***a. Đối với ngân hàng***

#### ***b. Đối với nền kinh tế***

Mở rộng cho vay đối với doanh nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế phát triển.

### **1.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá việc mở rộng cho vay doanh nghiệp của ngân hàng thương mại**

#### ***a. Chỉ tiêu đánh giá mở rộng quy mô cho vay***

*\* Số lượng khách hàng giao dịch tại ngân hàng*

\* *Dư nợ bình quân*

\* *Tỷ trọng dư nợ cho vay DN/ tổng dư nợ*

***b. Chỉ tiêu phản ánh việc hợp lý hóa cơ cấu trong cho vay.***

***c. Chỉ tiêu đánh giá kết quả kiểm soát rủi ro tín dụng.***

\* *Dư nợ xấu*

\* *Tỷ lệ nợ xấu (Bình quân)*

### **1.3 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

#### **1.3.1 Các nhân tố bên trong**

***a. Chính sách tín dụng***

***c. Trình độ của cán bộ ngân hàng***

***d. Hoạt động marketing, tiếp thị khách hàng***

#### **1.3.1 Các nhân tố bên ngoài**

***a. Môi trường pháp lý***

***b. Môi trường kinh tế***

***c. Môi trường chính trị - xã hội***

***d. Các chủ trương chính sách vĩ mô của Nhà nước***

***e. Các nhân tố thuộc về doanh nghiệp***

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 đã trình bày cơ sở lý luận chung về cho vay DN như khái niệm, đặc điểm, các phương thức cho vay. Làm rõ được những nội dung cơ bản của việc mở rộng cho vay DN của NHTM, sự cần thiết phải mở rộng cho vay DN cũng như những chỉ tiêu đánh giá việc mở rộng cho vay DN.

Với cơ sở lý luận trên, chương tiếp theo nói về tình hình chung của ngân hàng. Thực trạng cho vay DN, những kết quả đạt được và những tồn tại, trở ngại trong việc cho vay DN. Từ đó tìm ra những nguyên nhân tồn tại trong quy trình này.

**CHƯƠNG 2**  
**THỰC TRẠNG CHO VAY DOANH NGHIỆP**  
**TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN**  
**NÔNG THÔN CHI NHÁNH QUẬN CẨM LỆ**  
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**2.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH QUẬN CẨM**  
**LỆ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức**

*a. Quá trình hình thành và phát triển*

*b. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý*

**2.1.2 Tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng**

**trong các năm 2010, 2011, 2012**

*a. Hoạt động huy động vốn*

**Bảng 2.1. Hoạt động huy động vốn**

( ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
1. Tiền gửi TCKT	33,538	5.73	32,300	3.62	30,400	3.42	-1,238	-3.69	-1,900	-5.88
2. Tiền gửi kho bạc	45,580	7.79	60,800	6.82	25,700	2.89	15,220	33.39	-35,100	-57.73
3. Tiền gửi TCTD	618	0.11	408	0.05	180	0.02	-210	-33.98	-228	-55.88
4. Tiền gửi dân cư	505,740	86.38	798,000	89.51	833,000	93.67	292,260	57.79	35,000	4.39
<i>Không kỳ hạn</i>	<i>5,132</i>	<i>0.88</i>	<i>14,600</i>	<i>1.83</i>	<i>49,300</i>	<i>5.92</i>	<i>9,468</i>	<i>184.49</i>	<i>34,700</i>	<i>237.67</i>
<i>Có kỳ hạn</i>	<i>500,608</i>	<i>85.5</i>	<i>783,400</i>	<i>98.17</i>	<i>822,600</i>	<i>93.40</i>	<i>282,792</i>	<i>56.49</i>	<i>39,200</i>	<i>5</i>
<i>Kỳ hạn &lt; 12 tháng</i>	<i>333,270</i>	<i>56.92</i>	<i>592,200</i>	<i>75.59</i>	<i>673,900</i>	<i>81.92</i>	<i>258,930</i>	<i>77.69</i>	<i>81,700</i>	<i>13.8</i>
<i>Kỳ hạn 12-24 tháng</i>	<i>164,525</i>	<i>28.1</i>	<i>180,300</i>	<i>23.02</i>	<i>137,600</i>	<i>16.73</i>	<i>15,775</i>	<i>9.59</i>	<i>-42,700</i>	<i>-23.68</i>
<i>Kỳ hạn trên 24 tháng</i>	<i>2,813</i>	<i>0.48</i>	<i>1,200</i>	<i>0.15</i>	<i>900</i>	<i>0.11</i>	<i>-1,613</i>	<i>-57.34</i>	<i>-300</i>	<i>-25</i>
Tổng	585,476	100	891,508	100	889,280	100	306,032	52.27	-2,228	-0.25

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)



Tỷ trọng của tiền gửi dân cư luôn chiếm tỷ trọng cao và cao hơn so với tiền gửi từ TCKT, kho bạc hay từ TCTD. Năm 2011 mức tăng là 57.79% và 4.39% ở năm 2012. Song sang năm 2011 tổng vốn huy động giảm 2,228 triệu đồng so với năm 2011, mức giảm là 0,25% trong đó tiền gửi kho bạc giảm mạnh nhất là 57,73%, tiếp đến là tiền gửi TCTD với mức giảm là 55,88%, tiền gửi TCKT giảm nhẹ với mức 5,88% chỉ có tiền gửi dân cư là tăng nhưng mức tăng cũng rất ít 4,39%.

**b. Hoạt động cho vay**

**Bảng 2.2. Hoạt động cho vay chung**

(ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM	NĂM	NĂM	CHÊNH LỆCH		CHÊNH LỆCH	
	2010	2011	2012	10/11		11/12	
	SỐ TIỀN	SỐ TIỀN	SỐ TIỀN	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
1. Dư nợ bình quân	185,276	201,500	234,200	16,224	8.76	32,700	16.23
2. Nợ xấu bình quân	3,721	1,511	1,100	-2,210	-59.39	-411	-27.2
3. Tỷ lệ nợ xấu bình quân	2.01	0.75	0.47				

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Tính đến ngày 31/12/2010 dư nợ bình quân là 185,276 triệu đồng. Năm 2011 tổng dư nợ là 201,500 triệu đồng tăng hơn năm trước là 16,224 triệu đồng với mức tăng 8,76%. Năm 2012 dư nợ bình quân của chi nhánh là 234,200 triệu đồng, tăng hơn năm trước là 32,700 triệu đồng với mức tăng cao 16,23%. Tuy thế nợ xấu lại có xu hướng giảm, năm 2011 giảm tới 59,39%. năm 2012 giảm 27,2%. Tỷ lệ nợ xấu cũng có bước giảm rõ rệt. Cụ thể năm 2010 tỷ lệ nợ xấu

là 2,01% nhưng sang năm 2011 chỉ còn 0,75% giảm đến 1,26%, tỷ lệ này tiếp tục giảm 0,28% ở năm 2012.

### 2.1.3 Kết quả hoạt động kinh doanh

**Bảng 2.3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

( ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>1. Tổng thu nhập</b>	<b>63,076</b>	<b>100</b>	<b>89,790</b>	<b>100</b>	<b>124,961</b>	<b>100</b>	<b>26,714</b>	<b>42.35</b>	<b>35,171</b>	<b>39.17</b>
Thu từ HĐTD	54,294	86.08	78,106	86.99	112,400	89.95	23,812	43.86	34,294	43.91
Thu phí dịch vụ	579	0.92	790	0.88	800	0.64	211	36.44	10	1.27
Thu từ KD vàng & ng.tệ	7	0.01	12	0.01	18	0.01	5	71.43	6	50
Thu nhập từ KD khác	117	0.19	382	0.43	520	0.42	265	226.5	138	36.13
Thu nhập khác	8,079	12.81	10,500	11.69	11,223	8.98	2,421	29.97	723	6.89
<b>2. Chi phí</b>	<b>47,469</b>	<b>100</b>	<b>68,753</b>	<b>100</b>	<b>101,671</b>	<b>100</b>	<b>21,284</b>	<b>44.84</b>	<b>32,918</b>	<b>47.88</b>
Chi phí HĐTD	40,675	85.69	57,469	83.59	87,941	86.50	16,794	41.29	30,472	53.02
Chi HĐ dịch vụ	200	0.42	376	0.55	507	0.50	176	88	131	34.84
Chi nộp thuế	33	0.07	52	0.08	66	0.06	19	57.58	14	26.92
Chi cho HĐKD khác	10	0.02	14	0.02	20	0.02	4	40	6	42.86
Chi phí khác	6,551	13.8	10,842	15.77	13,137	12.92	4,291	65.5	2,295	21.17
<b>3. Lợi nhuận</b>	<b>15,607</b>		<b>21,037</b>		<b>23,290</b>		<b>5,430</b>	<b>34.79</b>	<b>2,253</b>	<b>10.71</b>

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Lợi nhuận năm 2011 tăng 5,430 triệu đồng so với năm 2010 , mức tăng là 34,79%, năm 2012 tăng hơn năm 2011 là 2,253 triệu đồng với mức tăng là 10,71%. Có thể nhận thấy rằng hầu như thu nhập từ hoạt động tín dụng là thu nhập chủ yếu nhất, còn thu nhập từ các dịch vụ khác đóng một tỷ lệ rất thấp. Chi phí cho hoạt động cho vay chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí. Chi phí cho hoạt động tín dụng năm 2011 chiếm tỷ trọng 83,59%, năm 2012 tỷ trọng này là 86,5%.

## **2.2 THỰC TRẠNG MỞ RỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CHI NHÁNH QUẬN CẨM LỆ THÀNH PHỐ ĐN**

### **2.2.1 Tình hình chung về cho vay doanh nghiệp**

**Bảng 2.4 Tình hình chung về cho vay doanh nghiệp**

( ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>1. Dư nợ bình quân</b>	<b>185,276</b>	<b>100</b>	<b>201,500</b>	<b>100</b>	<b>234,200</b>	<b>100</b>	<b>16,224</b>	<b>8.76</b>	<b>32,700</b>	<b>16.23</b>
Doanh nghiệp	112,519	60.73	134,280	66.64	162,000	69.17	21,761	19.34	27,720	20.64
<b>2. Nợ xấu bình quân</b>	<b>3,721</b>	<b>100</b>	<b>1,511</b>	<b>100</b>	<b>1,100</b>	<b>100</b>	<b>-2,210</b>	<b>-59.39</b>	<b>-411</b>	<b>-27.2</b>
Doanh nghiệp	2,884	77.51	1,220	80.74	890	80.91	-1,664	-57.7	-330	-27.05
<b>3. Tỷ lệ NXBQ</b>	<b>2.01</b>		<b>0.75</b>		<b>0.47</b>					
Doanh nghiệp	2.56		0.91		0.55					

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Tỷ trọng cho vay DN của NH rất cao, năm 2010 là 60,73% so với tổng dư nợ, năm 2011 là 66,64% và năm 2012 là 69,17%. Còn có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, năm 2011 mức tăng là 19,34% và mức tăng này ở năm 2012 là 20,64%.

Nợ xấu lại có xu hướng giảm. Năm 2011 mức giảm là 57,7%, sang năm 2012 mức giảm là 27,05%. Nợ xấu có xu hướng giảm kéo theo tỉ lệ nợ xấu cũng giảm theo, năm 2010 tỉ lệ nợ xấu là 2,56%, sang năm 2011 tỉ lệ này là 0,91% và năm 2012 là 0,55%.

## 2.2.2 Cơ cấu cho vay DN

### a. Phân theo kỳ hạn vay

**Bảng 2.5 Cơ cấu cho vay doanh nghiệp theo kỳ hạn vay**

(ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>1. Dư nợ BQ</b>	<b>112,519</b>	<b>100</b>	<b>134,280</b>	<b>100</b>	<b>162,000</b>	<b>100</b>	<b>21,761</b>	<b>19.34</b>	<b>27720</b>	<b>20.64</b>
Ngắn hạn	81,430	72.37	102,846	76.59	129,100	79.69	21,416	26.3	26254	25.53
Trung - Dài hạn	31,089	27.63	31,434	23.41	32,900	20.31	345	1.11	1466	4.66

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Trong tất cả các năm dư nợ ngắn hạn đều chiếm tỷ trọng trên 70%, dù dư nợ dài hạn đã có sự tăng trưởng trong cả hai năm, 2011 mức tăng là 1,11% và năm 2012 là 4,66%. Mức tăng của dư nợ ngắn hạn qua các năm là 26,3% năm 2011 và năm 2012 tăng là 25,53%.

**b. Phân theo ngành nghề kinh doanh**

**Bảng 2.6 Cơ cấu cho vay doanh nghiệp theo ngành nghề**

(ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>1. Dư nợ BQ</b>	<b>112,519</b>	<b>100</b>	<b>134,280</b>	<b>100</b>	<b>162,000</b>	<b>100</b>	<b>21,761</b>	<b>19.34</b>	<b>27720</b>	<b>20.64</b>
CN, XD	39,584	35.18	50,198	37.38	57,300	35.37	10,614	26.81	7102	14.15
TM, DV	64,026	56.9	74,500	55.48	91,000	56.17	10,474	16.36	16500	22.15
Các ngành khác	8,909	7.92	9,582	7.14	13,700	8.46	673	7.55	4118	42.98

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Năm 2010 dư nợ ngành CN, XD chiếm tỷ trọng 35,18% tổng dư nợ cho vay DN, năm 2011 là 37,38% và năm 2012 là 35,37%.

Trong khi đó các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ đang chiếm tỷ trọng cao nhất và hàng năm đều có xu hướng tăng lên. Cụ thể trong năm 2010 tỷ trọng ngành TM,DV là 56,7%, năm 2011 là 55,48%, và năm 2012 là 56,17%. Mức tăng của ngành này qua các năm là 16,36% năm 2011, và 22,15% năm 2012

Năm 2011 nợ xấu ngành CN, XD giảm 46,67%, ngành TM,DV giảm 34%. Năm 2012 nợ xấu ngành CN,XD giảm 66,67%, ngành TM,DV giảm 29,7%.

*c. Phân theo hình thức đảm bảo*

**Bảng 2.7 Cơ cấu cho vay doanh nghiệp theo hình thức đảm bảo**

(ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>1. Dư nợ bình quân</b>	<b>112,519</b>	<b>100</b>	<b>134,280</b>	<b>100</b>	<b>162,000</b>	<b>100</b>	<b>21,761</b>	<b>19.34</b>	<b>27,720</b>	<b>20.64</b>
Có TSĐB	92,974	82.63	110,312	82.15	137,500	84.88	17,338	18.65	27188	24.65
Không có TSĐB	19,545	17.37	23,968	17.85	24,500	15.12	4,423	22.63	532	2.22

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Tỷ trọng của cho vay có đảm bảo bằng TS qua các năm đều cao hơn 80%. Năm 2010 tỷ trọng dư nợ cho vay DN đảm bảo bằng TS là 82,63%, năm 2011 là 82,15% và năm 2012 là 84,88%. Trong khi đó cho vay doanh nghiệp không đảm bảo bằng TS năm 2010 có tỷ trọng là 17,37%, năm 2011 là 17,85% và năm 2012 là 15,12%. Không những có tỉ trọng cao mà dư nợ cho vay DN có TSĐB còn tăng lên theo từng năm, năm sau tăng cao hơn năm trước. Cụ thể, mức tăng năm 2011 so với 2010 là 18,65%, năm 2012 tăng hơn năm 2011 là 24,65%.

### 2.2.3. Thực trạng về mở rộng số lượng khách hàng.

**Bảng 2.8 Số lượng khách hàng doanh nghiệp**

CHỈ TIÊU	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Tốc độ tăng trưởng (%)	
	số lượng	%	số lượng	%	số lượng	%	2010/2009	2011/2010
<b>Tổng số DN</b>	<b>45</b>	<b>100</b>	<b>67</b>	<b>100</b>	<b>81</b>	<b>100</b>	<b>48.89</b>	<b>20.9</b>
CN,XD	14	31.11	20	29.85	25	30.86	42.86	25
TM, DV	27	60.00	37	55.22	48	59.26	37.04	29.73
Khác	4	8.89	10	14.93	8	9.88	150	-20

Mức tăng số lượng DN của năm 2011 là 48,89% với số lượng 67 DN, sang năm 2012 tăng 20,9% với 81 DN. Trong đó, DN kinh doanh trong lĩnh vực TM-DV luôn luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đó là các DN trong lĩnh vực CN-XD. Trong hai năm 2011 và 2012 các DN hoạt động trong hai lĩnh vực này đều có mức tăng trưởng khá ổn định. Năm 2011 mức tăng của các DN trong ngành TM-DV là 37,04%, ngành CN-XD là 42,86%. Qua năm 2012 mức tăng của ngành TM-DV là 29,73% và ngành CN-XD là 25%.

## 2.2.4. Đánh giá thực trạng kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay

### a. Theo ngành nghề

**Bảng 2.9 Đánh giá thực trạng kiểm soát rủi ro TD theo ngành nghề kinh doanh**

(ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ		SỐ		SỐ		SỐ		SỐ	
	TIỀN	%	TIỀN	%	TIỀN	%	TIỀN	%	TIỀN	%
<b>Nợ xấu bình quân</b>	<b>2,884</b>	<b>100</b>	<b>1,220</b>	<b>100</b>	<b>890</b>	<b>100</b>	<b>-1,664</b>	<b>-57.7</b>	<b>-330</b>	<b>-27.05</b>
CN, XD	1,125	39.01	600	49.18	396	44.49	-525	-46.67	-204	-34
TM, DV	1,707	59.19	569	46.64	400	44.94	-1,138	-66.67	-169	-29.7
Các ngành khác	52	1.8	51	4.18	94	10.56	-1	-1.92	43	84.31
<b>Tỷ lệ nợ xấu bình quân</b>	<b>2.56</b>		<b>0.91</b>		<b>0.55</b>					
CN, XD	2.84		1.20		0.69					
TM, DV	2.67		0.76		0.44					
Các ngành khác	0.58		0.53		0.69					

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Nợ xấu trong năm 2011 giảm mạnh đến 57,7% trong đó giảm mạnh nhất là nợ xấu đối với ngành TM-DV giảm 66,67%, tiếp sau là ngành CN-XD giảm 46,67%. Sang năm 2012 nợ xấu vẫn tiếp tục giảm 27,05% , giảm mạnh nhất là ngành CN-XD với mức giảm là 34%, tiếp đó là ngành TM-DV giảm 29,7%.

Tỷ lệ nợ xấu qua các năm đều giảm mà đặc biệt là mức giảm của ngành TM-DV. Năm 2010 tỷ lệ nợ xấu là 2,67%, sang năm 2011 tỷ lệ này là 0,76% và tới năm 2012 nó chỉ còn là 0,44%. Ngành CN – XD cũng có tỷ lệ nợ xấu khả quan như thế. Năm 2010 tỷ lệ nợ xấu



của ngành này là 2,84%, sang năm 2011 tỷ lệ này là 1,2% và năm 2012 là 0,69%.

***b. Theo hình thức đảm bảo***

**Bảng 2.10 Đánh giá thực trạng kiểm soát rủi ro TD theo hình thức đảm bảo**

(ĐVT: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>Nợ xấu bình quân</b>	<b>2,884</b>	<b>100</b>	<b>1,220</b>	<b>100</b>	<b>890</b>	<b>100</b>	<b>-1,664</b>	<b>-57.7</b>	<b>-330</b>	<b>-27.05</b>
Có TSĐB	2,412	83.63	870	71.31	640	71.91	-1,542	-63.93	-230	-26.44
Không có TSĐB	472	16.37	350	28.69	250	28.09	-122	-25.85	-100	-28.57
<b>Tỷ lệ nợ xấu bình quân</b>	<b>2.56</b>		<b>0.91</b>		<b>0.55</b>					
Có TSĐB	2.59		0.79		0.47					
Không có TSĐB	2.41		1.46		1.02					

(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)

Năm 2011 mức giảm nợ xấu đối với cho vay có TSĐB là 63,93% và không có TSĐB là 25,85%. Sang đến năm 2012 tuy mức giảm có thấp hơn năm 2011 ở mức 26,44% đối với có TSĐB và 28,57% với không có TSĐB tuy nhiên đây vẫn là mức giảm cao và đáng ghi nhận. Tỷ lệ nợ xấu cũng có sự sụt giảm rất mạnh đặc biệt là với cho vay có TSĐB. Năm 2010 tỷ lệ này ở mức 2,59% thì sang năm 2012 nó chỉ còn 0,47%. Đối với cho vay không có TSĐB tuy có giảm nhưng mức giảm là chưa cao lắm, năm 2010 tỷ lệ nợ xấu là 2,41% thì qua năm 2012 tỷ lệ này là 1,02%.

*c. Theo thời hạn vay*

**Bảng 2.11 Đánh giá thực trạng kiểm soát rủi ro TD  
theo thời hạn vay**

*DVT: Triệu đồng)*

CHỈ TIÊU	NĂM 2010		NĂM 2011		NĂM 2012		CHÊNH LỆCH 10/11		CHÊNH LỆCH 11/12	
	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
<b>Nợ xấu bình quân</b>	<b>2,884</b>	<b>100</b>	<b>1,220</b>	<b>100</b>	<b>890</b>	<b>100</b>	<b>-1,664</b>	<b>-57.7</b>	<b>-330</b>	<b>-27.05</b>
Ngắn hạn	793	27.5	370	30.33	239	26.85	-423	-53.34	-131	-35.41
Trung - Dài hạn	2,091	72.5	850	69.67	651	73.15	-1,241	-59.35	-199	-23.41
<b>Tỷ lệ nợ xấu bình quân</b>	<b>2.56</b>		<b>0.91</b>		<b>0.55</b>					
Ngắn hạn	0.97		0.36		0.19					
Trung - Dài hạn	6.73		2.70		1.98					

*(Nguồn phòng kế hoạch kinh doanh)*

Năm 2011 mức giảm nợ xấu trong cho vay ngắn hạn là 53,34% thấp hơn so với trung và dài hạn là 59,35%. Sang năm 2012 lại có sự đảo chiều. Mức giảm nợ xấu của cho vay ngắn hạn là 35,41% cho vay trung và dài hạn là 23,41%. Năm 2010 khi tỷ lệ nợ xấu của cho vay ngắn hạn là 0,97% thì cho vay trung và dài hạn là 6,73%, một tỷ lệ cao hơn rất nhiều. Qua năm 2012 tỷ lệ nợ xấu của cho vay ngắn hạn chỉ còn 0,19% thì tỷ lệ đó của cho vay trung và dài hạn vẫn cao hơn và ở mức 1,98%.

## 2.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỞ RỘNG CHO VAY DN TẠI NGÂN HÀNG NN&PTNT CHI NHÁNH QUẬN CẨM LỆ TP ĐÀ

### 2.3.1 Nhân tố lãi suất

**Bảng 2.12 Tổng hợp lãi suất của ngân hàng qua 2 năm**

Ngân hàng	Năm 2010		Năm 2011	
	Giữa năm	Cuối năm	Giữa năm	Cuối năm
<b>Agribank</b>	14%-16%/năm	14%-16%/năm	20%/năm	17%/năm

**Bảng 2.13 Tổng hợp lãi suất cho vay của một số ngân hàng khác**

Ngân hàng	Năm 2010		Năm 2011	
	Giữa năm	Cuối năm	Giữa năm	Cuối năm
<b>Sacombank</b>	14%-17%/năm	14%-17%/năm	21%/ Năm	17.5%-18.5%/năm
<b>Vietinbank</b>	14%-17%/năm	14%-17%/năm	21%/năm	18%/năm
<b>BIDV</b>	14%-16%/năm	14%-16%/năm	20%/năm	17%/năm
<b>Vietcombank</b>	14%-17%/năm	14%-17%/năm	21%/năm	18%/năm

So sánh mức lãi suất cho vay của NH với mức lãi suất cho vay của các NH khác ta thấy là nó không chênh nhiều và trong một số thời điểm thì còn thấp hơn chút ít.

### 2.3.2 Nhân tố về thủ tục cho vay

Cho vay DN đòi hỏi những sự khắt khe trong quy trình tiếp nhận hồ sơ cũng như thẩm định hồ sơ.

### 2.3.3 Chính sách Marketing của ngân hàng

*a. Chính sách giá*

*b. Chính sách phân phối*

*c. Chính sách bán hàng*

*d. Trình độ cán bộ*

**Bảng 2.14 Tổng hợp trình độ học vấn của cán bộ ngân hàng***(DVT: Người)*

Chỉ tiêu	2010		2011		2012	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
<b>I. Trình độ học vấn</b>						
1. Đại học và trên đại học	29	78%	33	80%	35	81.4%
2. Cao Đẳng	3	8%	3	7%	3	7%
3. Trung cấp	5	14%	5	12%	5	11.6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>37</b>	<b>100%</b>	<b>41</b>	<b>100%</b>	<b>43</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn phòng hành chính nhân sự)*

Qua bảng tổng hợp trên ta có thể thấy trình độ chuyên môn của các cán bộ tại ngân hàng ngày càng được chú trọng.

### **2.3.2. Nhân tố khách quan**

*a. Môi trường kinh tế-xã hội tại địa bàn TP Đà Nẵng*

*b. Năng lực tài chính của DN*

## **2.4 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHO VAY DN TẠI NGÂN HÀNG NN&PTNT CHI NHÁNH QUẬN CẨM LỆ TP ĐÀ NẴNG**

### **2.4.1 Kết quả đạt được**

- Ngân hàng đã tạo điều kiện cho các DN trên địa bàn ngày càng phát triển không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng.

- Hoạt động cho vay của chi nhánh không ngừng nâng cao về mặt chất lượng mà còn giảm thiểu được rủi ro trong cho vay.

- Các DN và chi nhánh có mối quan hệ tương hỗ nhau trong quá trình hoạt động.

- Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lợi nhuận của chi nhánh, trong đó lợi nhuận thu từ hoạt động cho vay DN là chủ yếu.

#### **2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân**

##### ***a. Hạn chế***

- Quy trình cho vay còn nhiều bước phức tạp và rườm rà  
 - Thủ tục cho vay quá cứng nhắc, chưa linh hoạt  
 - Mặc dù dư nợ cho vay DN tăng nhưng mức tăng trưởng này chưa xứng với nhu cầu và tiềm năng của loại hình kinh tế này.

- Cơ cấu vốn tín dụng chưa hợp lý, vốn vay chủ yếu trong ngắn hạn.

- Về chất lượng tín dụng trong những năm gần đây, tỷ trọng nợ xấu tuy có giảm nhưng tỷ trọng nợ xấu của DN trong tổng nợ xấu vẫn còn cao.

- Khả năng mở rộng khách hàng doanh nghiệp của chi nhánh còn nhiều hạn chế.

- Cơ chế lãi suất chưa linh hoạt, chưa có chính sách lãi suất ưu đãi cho các DN làm ăn có hiệu quả và trả nợ đúng hạn

- Mạng lưới chi nhánh tuy có được mở rộng nhưng vẫn còn quá ít so với một địa bàn rộng như quận Cẩm Lệ

##### ***b. Nguyên nhân***

- \* Nguyên nhân từ phía ngân hàng
- \* Nguyên nhân từ phía khách hàng
- \* Nguyên nhân từ nền kinh tế

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 giới thiệu sơ lược về lịch sử hình thành cũng như cơ cấu tổ chức của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng. Đồng thời đánh giá được tình hình hoạt động chung của chi nhánh. Phản ánh rõ nét thực trạng cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng nông trong giai đoạn 2009-2011. Từ đó chỉ ra đâu là những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế tồn tại mà ngân hàng gặp phải trong hoạt động cho vay doanh nghiệp của mình. Và lấy đó làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm mở rộng cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng trong chương 3

## **CHƯƠNG 3**

### **GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NHNO&PTNT CHI NHÁNH QUẬN CẨM LỆ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

#### **3.1 CƠ SỞ CHO VIỆC XÂY DỰNG VÀ GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NHNO & PTNT CHI NHÁNH QUẬN CẨM LỆ**

##### **3.1.1 Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của Quận Cẩm Lệ**

Những năm qua tổng giá trị sản xuất tăng bình quân 19,5%/năm giá trị ngành CN, XD tăng bình quân 18,3%/năm, trong đó công nghiệp dân doanh tăng trưởng bình quân gần 31,8%/năm giá trị ngành thương mại-dịch vụ tăng bình quân 25%/năm giá trị ngành nông nghiệp bình quân giảm 3,2%/năm.

Trong định hướng phát triển từ nay đến năm 2015, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ quận Cẩm Lệ lần thứ II đã xác định: Cơ cấu kinh tế

giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn đến 2020 được xác định vẫn là công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp với tỷ trọng 59,2% - 39,5% - 1,3%). Trong đó có nhắc đến sự phát triển của các doanh nghiệp.

### **3.1.2 Căn cứ vào chiến lược phát triển TP Đà Nẵng**

Đà Nẵng có nhiều thuận lợi, cơ hội lớn, nhưng cũng có nhiều khó khăn, thách thức gay gắt, đặc biệt TP phát triển trong xu thế cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài ngày càng tăng.

Đà Nẵng phải phấn đấu để trở thành một trong những địa phương đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020.

Có kế hoạch và bước đi trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế sau năm 2010 chuyển sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

Phát triển nhanh các dịch vụ mà thành phố có thế mạnh như vận tải đường sắt, đường bộ, cảng biển, sân bay quốc tế, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, chuyển giao công nghệ.

### **3.1.3 Căn cứ vào chiến lược phát triển của ngân hàng**

Mục tiêu cụ thể trong năm 2013 về huy động vốn phấn đấu tăng 13% kể cả ngoại tệ quy đổi, dư nợ tăng 13% trong đó dư nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 87% tổng dư nợ, còn lại là dư nợ trung và dài hạn.

Ngân hàng cũng xác định dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp chiếm 70% tổng dư nợ.

## **3.2 GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY DN**

### **3.2.1 Nâng cao chất lượng tín dụng**

Trước hết đối với ngân hàng cần định ra kỳ hạn thu nợ gốc và lãi hợp lý.

CBTD phải thường xuyên theo dõi, đôn đốc khách hàng,

thường xuyên tiếp cận và thu thập những thông tin liên quan đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp thu nợ hợp lý.

Phải thường xuyên phân tích, dự báo, phòng ngừa từ xa

### **3.2.2 Mở rộng mạng lưới, khách hàng**

Đẩy mạnh quá trình tiếp cận khách hàng, tìm hiểu nhu cầu và đặc điểm của khách hàng, phân đoạn thị trường các khách hàng thật rõ ràng dựa trên các tiêu chí khác nhau để có chính sách cho vay cụ thể, phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

### **3.2.3 Mở rộng phương thức cho vay**

Bên cạnh các hình thức cho vay truyền thống, chi nhánh nên phát huy nhiều hình thức cho vay khác như cho vay hợp vốn, cho vay đầu tư tài sản cố định, cho vay theo dự án đầu tư, cho vay bảo lãnh

### **3.2.4 Tăng cường công tác huy động vốn**

Cần phải mở rộng mạng lưới huy động vốn, thu hút tiền gửi không kỳ hạn của các cá nhân và doanh nghiệp

Có thể đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp liên doanh thông qua việc mở tài khoản cho cán bộ nhân viên của doanh nghiệp và thực hiện phát lương không thu phí với các doanh nghiệp có số lượng công nhân viên vừa phải

### **3.2.5 Áp dụng lãi suất linh hoạt cho từng đối tượng khách hàng**

Nên áp dụng lãi suất linh hoạt đối với các nhóm khách hàng như khách hàng truyền thống, khách hàng có uy tín, khách hàng có sử dụng nhiều dịch vụ với ngân hàng

### **3.2.6 Các giải pháp khác**

\* *Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ và tăng thêm các dịch vụ*

\* *Mở rộng điều kiện về tài sản đảm bảo*



*\* Tăng cường công tác quảng cáo, tiếp thị, chăm sóc khách hàng*

*\* Giải pháp về nguồn nhân lực*

### **3.3 KIẾN NGHỊ**

#### **3.3.1. Kiến nghị đối với NHNN:**

- Sửa đổi cơ chế, chính sách về cho vay theo hướng nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các NHTM.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát từ phía NHNN đối với các NHTM, xây dựng hệ thống thanh tra mạnh về cả chất lượng lẫn số lượng.

- NHNN cần đề nghị chính quyền địa phương phối hợp với các NHTM trong việc thu hồi nợ, đảm bảo nguồn vốn cho vay có hiệu quả và an toàn.

- NHNN cần tăng cường công tác phòng ngừa rủi ro bằng cách nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin về các doanh nghiệp để cung cấp cho các NHTM và các tổ chức tín dụng khác.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động NH.

#### **3.3.2. Kiến nghị đối với NHNo & PTNT Việt Nam:**

- NHNo & PTNT Việt Nam cần đưa ra các văn bản, các cơ chế hướng dẫn kịp thời và chính xác nghiệp vụ cho vay để làm cơ sở và căn cứ cho các chi nhánh thực hiện nhằm bảo đảm an toàn trong cho vay.

- Ngân hàng cũng cần đưa ra chính sách lãi suất linh hoạt và kịp thời, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế cho các Ngân hàng chi nhánh để các chi nhánh có thể cạnh tranh được với các NHTM trên địa bàn.

- Những đơn vị thừa vốn nên có cơ chế điều chỉnh phí và điều hòa vốn hợp lý hơn nhằm khuyến khích các đơn vị tích cực huy động vốn và giảm bớt thiệt hại tài chính đối với rủi ro lãi suất.

- Các chương trình đào tạo cán bộ cần được tổ chức hàng năm về kiến thức pháp luật, marketing, nghiệp vụ
- Tập trung hơn nữa trong việc phát triển hoạt động cho vay DN.
- Mở rộng phạm vi hoạt động, thành lập thêm các chi nhánh ở những vùng tập trung đông dân cư, vùng sâu vùng xa, những nơi khó khăn về giao thông.

## **KẾT LUẬN**

Trong thời gian vừa qua NHNo&PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng đã ra sức đẩy mạnh cho vay doanh nghiệp và cũng cho đây là một trong những đối tượng khách hàng cho vay chính của ngân hàng. Hiện tại, NHNo&PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng đang ngày càng mở rộng cho vay nói chung và cho vay doanh nghiệp nói riêng bằng các biện pháp từ khâu tuyển dụng, đào tạo cán bộ đến hoàn thiện chính sách khách hàng, quy trình xử lý nợ nhằm hỗ trợ tốt hơn đối với việc kiểm soát rủi ro trong cho vay. Để có thể làm được những điều này đòi hỏi phải có nỗ lực không ngừng của toàn thể nhân viên NHNo&PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng cũng như sự hợp tác từ phía khách hàng và sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng.

Luận văn tập trung giải quyết một số vấn đề như: tìm hiểu về hoạt động cho vay doanh nghiệp tại NHNo&PTNT chi nhánh Quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng hiện nay cũng như đưa ra những tồn tại trong phương thức cho vay này, từ đó là đề ra những giải pháp nhằm ngày càng mở rộng cho vay doanh nghiệp.

Tuy nhiên do còn hạn chế về vốn kiến thức cũng như về thời gian thực hiện luận văn nên không tránh khỏi những sai sót. Kính mong các Thầy Cô giáo khoa TCNH-ĐH Kinh tế Đà Nẵng góp ý và cho nhận xét để luận văn được hoàn chỉnh hơn.